

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

PRESIDENT
OF HO CHI MINH CITY UNIVERSITY
OF FOREIGN LANGUAGES – INFORMATION TECHNOLOGY

has conferred

THE DEGREE OF BACHELOR

English Language Studies

Upon:

Ms TRAN MINH GIAO

Date of birth:

28 September 2001

Degree classification:

TP. HỒ C Good

Ho Chi Minh City, 16 January 2024

Reg. No: 0120240292

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - TIN HỌC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

cấp

BẰNG CỬ NHÂN

Ngôn ngữ Anh

Cho:

Bà Trần Minh Giao

Ngày sinh:

28/09/2001

Hạng tốt nghiệp:

Khá

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Anh Tuấn

Số hiệu: **012855**

Số vào sổ gốc cấp văn bằng: 0120240292

PHỤ LỤC VĂN BẰNG

Sinh viên: **Trần Minh Giao**

Mã SV: 19DH711488

Ngày sinh: 28/09/2001

Nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh

Hệ đào tạo: Đại học Chính quy

Lớp: SA1903

Khoa: Ngoại ngữ

Khóa học: 2019 - 2023

Ngày nhập học: 09/2019

Ngành: Ngôn ngữ Anh

Chuyên ngành: Sư phạm

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Anh + Tiếng Việt

Số hiệu văn bằng: 012855

TT	Mã MH	Tên môn học	ST	TC	ĐTK	Hệ 4	ĐC
1	1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	30	2	7.0	3.0	B
2	1010302	Dẫn luận ngôn ngữ học	30	2	6.5	2.5	C+
3	1510052	Đọc tiếng Anh 1	30	2	6.5	2.5	C+
4	1510062	Nghe tiếng Anh 1	30	2	7.3	3.0	B
5	1510092	Nhập môn ngành ngôn ngữ Anh	30	2	7.0	3.0	B
6	1510072	Nói tiếng Anh 1	30	2	7.3	3.0	B
7	1112012	Tiếng Hàn 1	30	2	8.6	3.5	A
8	1510082	Viết tiếng Anh 1	30	2	5.5	2.0	C
9	1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam	30	2	8.0	3.5	B+
10	1521062	Đọc tiếng Anh 2	30	2	8.0	3.5	B+
11	1010034	Giáo dục quốc phòng	165	3	7.1	3.0	B
12	1521072	Nghe tiếng Anh 2	30	2	7.3	3.0	B
13	1510022	Ngữ âm học	30	2	8.5	3.5	A
14	1521082	Nói tiếng Anh 2	30	2	6.8	2.5	C+
15	1010112	Tâm lý học đại cương	30	2	6.5	2.5	C+
16	1112022	Tiếng Hàn 2	30	2	9.8	4.0	A+
17	1010443	Triết học Mác - Lênin	45	3	8.3	3.5	B+
18	1521092	Viết tiếng Anh 2	30	2	7.3	3.0	B
19	1521012	Âm vị học	30	2	6.5	2.5	C+
20	1521102	Đọc tiếng Anh 3	30	2	6.3	2.5	C+
21	1010042	Giáo dục thể chất 1	60	2	7.1	3.0	B
22	1010452	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	30	2	9.5	4.0	A+
23	1521152	Nghe - Ghi chú tiếng Anh 1	30	2	5.0	2.0	D+
24	1521122	Nói tiếng Anh 3	30	2	6.0	2.5	C+
25	1010392	Thực hành văn bản tiếng Việt	30	2	6.9	2.5	C+
26	1112032	Tiếng Hàn 3	30	2	9.5	4.0	A+
27	1010083	Tin học đại cương	90	3	7.2	3.0	B
28	1521133	Viết tiếng Anh 3	45	3	6.8	2.5	C+
29	1521302	Biên dịch Anh - Việt 1	30	2	8.0	3.5	B+
30	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	30	2	8.6	3.5	A
31	1521182	Đọc báo chí	30	2	5.8	2.0	C
32	1010642	Giáo dục thể chất 2 (Kiểu vũ thể thao)	90	3	9.2	4.0	A+

TT	Mã MH	Tên môn học	ST	TC	ĐTK	Hệ 4	ĐC
34	1521032	Hình thái học	30	2	7.8	3.0	B
35	1521192	Nghe - Ghi chú 2	30	2	6.0	2.5	C+
36	1521332	Phiên dịch Anh - Việt 1	30	2	4.5	1.5	D
37	1510103	Thuyết trình tiếng Anh	45	3	8.5	3.5	A
38	1112042	Tiếng Hàn 4	30	2	8.3	3.5	B+
39	1521272	Văn minh Mỹ	30	2	7.3	3.0	B
40	1521213	Viết tiểu luận	45	3	5.0	2.0	D+
41	1521022	Cú pháp học	30	2	7.8	3.0	B
42	1524143	Giáo dục học ĐC & Giáo dục học phổ thông	45	3	8.0	3.5	B+
43	1010472	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	30	2	8.2	3.5	B+
44	1521423	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	45	3	5.5	2.0	C
45	1521203	Nói trước công chúng	45	3	8.5	3.5	A
46	1531142	Sơ thảo văn bản tiếng Anh	30	2	9.0	4.0	A+
47	1112052	Tiếng Hàn 5	30	2	8.5	3.5	B
48	1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	2	7.3	3.0	B
49	1521252	Văn học Anh	30	2	7.0	3.0	B
50	1531012	Văn học Mỹ	30	2	7.0	3.0	B
51	1521262	Văn minh Anh	30	2	8.0	3.5	B+
52	1521383	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	45	3	5.5	2.0	C
53	1521042	Ngữ nghĩa học	30	2	7.5	3.0	B
54	1510043	Phương pháp nghiên cứu khoa học	45	3	6.5	2.5	C+
55	1523102	Sử dụng Games & Songs trong giảng dạy NN	30	2	8.0	3.5	B+
56	1521532	Tâm lý học lứa tuổi & tâm lý học sư phạm	30	2	8.0	3.5	B+
57	1524162	Thực tập giảng dạy 1	30	2	7.0	3.0	B
58	1524182	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	30	2	6.5	2.5	C+
59	1531152	Khánh tiết lễ tân	30	2	7.5	3.0	B
60	1521393	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 3	45	3	7.5	3.0	B
61	1524153	Sử dụng tài nguyên trong giảng dạy ngoại ngữ	45	3	8.0	3.5	B+
62	1524173	Thực tập giảng dạy 2	45	3	9.0	4.0	A+
63	1531452	Đọc - Viết tiếng Anh nâng cao	30	2	7.3	3.0	B
64	1531482	Kiểm tra - đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ	30	2	7.5	3.0	B
65	1531462	Nghe - Nói tiếng Anh nâng cao	30	2	7.5	3.0	B

TT	Mã MH	Tên môn học	ST	TC	ĐTK	Hệ 4	ĐC
33	1531222	Giao tiếp liên văn hóa	30	2	8.8	3.5	A

TT	Mã MH	Tên môn học	ST	TC	ĐTK	Hệ 4	ĐC
66	1524103	Thực tập thực tế	90	3	8.5	3.5	A

Tín chỉ tích lũy: 140

Điểm trung bình tích lũy: 7.38

Xếp loại: Khá

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2024

Chú thích: ST: Số tiết của môn học

TC: Số tín chỉ của môn học

ĐTK: Điểm tổng kết của môn học theo thang điểm 10

Hệ 4: Điểm tổng kết của môn học theo thang điểm 4

ĐC: Điểm tổng kết môn học bằng điểm chữ

TL HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG PHÒNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC



ThS. Nguyễn Phước Đại

